



DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS

(Kèm theo quyết định số/ Attachment with decision: /QĐ - VPCNCLQG
ngày tháng 7 năm 2025 của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng quốc gia/
of BoA Director)

Tên phòng xét nghiệm: **Phòng Vi sinh - Khoa xét nghiệm**

Medical Laboratory: ***Microbiology Department - Laboratory Department***

Cơ quan chủ quản: **Bệnh Viện Bệnh Nhiệt Đới**

Organization: ***Hospital for Tropical Diseases***

Lĩnh vực xét nghiệm: **Vi sinh**

Field of medical testing: ***Microbiology***

Người phụ trách/ **BS. CKII Đinh Nguyễn Huy Mẫn**

Representative: ***Dr. Dinh Nguyen Huy Man***

Số hiệu/ Code: **VILAS Med 006**

Hiệu lực/ Validation: **từ ngày /7/2025 đến ngày 23/08/2030**

Địa chỉ/ Address: **764 Võ Văn Kiệt, phường Chợ Quán, Tp Hồ Chí Minh**
764 Vo Van Kiet Street, Cho Quan Ward, Ho Chi Minh City

Địa điểm/ Location : **764 Võ Văn Kiệt, phường Chợ Quán, Tp Hồ Chí Minh**
764 Vo Van Kiet Street, Cho Quan Ward, Ho Chi Minh City

Điện thoại/ Tel: **(84)-(028) 39235804**

Email: **bv.bnhietdoi@tphcm.gov.vn**

Website: **www.bvbnd.vn**

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS

VILAS Med 006

Lĩnh vực xét nghiệm: **Vì sinh**

Field of medical testing: **Microbiology**

STT No.	Loại mẫu (chất chống đông- nếu có) <i>Type of sample (anticoagulant - if any)</i>	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm cụ thể <i>(The name of medical tests)</i>	Kỹ thuật xét nghiệm <i>(Technical test)</i>	Phương pháp xét nghiệm <i>(Test method)</i>
1.	Máu toàn phần <i>Whole Blood</i>	Cấy máu <i>Blood culture</i>	Nuôi cấy- định danh- kháng sinh đồ <i>Culture-Identification- Antibiotic susceptibility testing</i>	QTVS 01-17 (2024) (Bac T/ALERT VIRTUO; BD Bactec FX) QTVS 47-17 (2024) (MALDI-TOF) (Định danh/ <i>Identification</i>) QTVS 48-17 (2024) (Vitek2 compact) (Kháng sinh đồ/ <i>Antibiotic susceptibility testing</i>)
2.	Dịch rửa phế quản <i>Bronchiol aspirate</i>	Cấy dịch rửa phế quản <i>Bronchiol aspirate culture</i>	Nuôi cấy- định danh- kháng sinh đồ <i>Culture- Identification- Antibiotic susceptibility testing</i>	QTVS 02-17 (2024) QTVS 47-17 (2024) (MALDI-TOF) (Định danh/ <i>Identification</i>) QTVS 48-17 (2024) (Vitek2 compact) (Kháng sinh đồ/ <i>Antibiotic susceptibility testing</i>)
3	Dịch não tủy, dịch màng phổi, dịch màng bụng, dịch màng tim <i>CSF, pleural effusion, peritoneal effusion, pericardial effusion</i>	Cấy dịch vô trùng <i>Sterile site fluid culture</i>	Nuôi cấy - định danh - kháng sinh đồ <i>Culture- Identification- Antibiotic susceptibility testing</i>	QTVS 03-17 (2024) QTVS 47-17 (2024) (MALDI-TOF) (Định danh/ <i>Identification</i>) QTVS 48-17 (2024) (Vitek2 compact) (Kháng sinh đồ/ <i>Antibiotic susceptibility testing</i>)
4	Mẫu phân (F2AM) <i>Stool (F2AM)</i>	Xét nghiệm soi phân trực tiếp tìm ký sinh trùng <i>Direct examination for stool sample</i>	Kiểm tra trực tiếp <i>Direct exmamination by morphology</i>	QTVS 49-17 (2024)
5	Nước tiểu <i>Urine</i>	Cấy nước tiểu <i>Urine culture</i>	Nuôi cấy -định danh- kháng sinh đồ <i>Culture- Identification- Antibiotic susceptibility testing</i>	QTVS 06-17 (2024) QTVS 47-17 (2024) (MALDI-TOF) (Định danh/ <i>Identification</i>) QTVS 48-17 (2024) (Vitek2 compact) (Kháng sinh đồ/ <i>Antibiotic susceptibility testing</i>)
6		Cấy bệnh phẩm vết thương và dịch tiết	Nuôi cấy - định danh- kháng sinh đồ	QTVS 07-17 (2024) QTVS 47-17 (2024)

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS

VILAS Med 006

STT No.	Loại mẫu (chất chống đông- nếu có) <i>Type of sample (anticoagulant - if any)</i>	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm cụ thể <i>(The name of medical tests)</i>	Kỹ thuật xét nghiệm <i>(Technical test)</i>	Phương pháp xét nghiệm <i>(Test method)</i>
	Vết thương, dịch tiết <i>Wound sample and exudates</i>	<i>Wound sample and exudate culture</i>	<i>Culture-Identification Antibiotic susceptibility testing</i>	(MALDI-TOF) (Định danh/ <i>Identification</i>) QTVS 48-17 (2024) (Vitek2 compact) (Kháng sinh đồ/ <i>Antibiotic susceptibility testing</i>)
7	Chủng vi khuẩn thuần <i>Pure isolate</i>	Thực hiện kháng sinh đồ <i>Antibiotic susceptibility testing</i>	Xác định độ nhạy kháng sinh bằng khoanh giấy kháng sinh <i>Disc diffusion susceptibility test method</i>	QTVS 28-17 (2024) (OXOID, BIOMERIEUX)
8		Định danh vi khuẩn và vi nấm tự động <i>Automated identification of bacteria and fungi</i>	Phương pháp khối phổ <i>Matrix-assisted laser desorption/ionization</i>	QTVS 47-17 (2024) (MALDI-TOF)
9		Kháng sinh đồ MIC bằng phương pháp tự động <i>Automatic antimicrobial susceptibility testing</i>	Xác định độ nhạy kháng sinh bằng phương pháp MIC <i>MIC testing</i>	QTVS 48-17 (2024) (Vitek2 compact-BioMerieux)
10	Mẫu bệnh phẩm <i>Original specimen</i>	Soi nấm và nuôi cấy nấm <i>Fungi: direct examination and culture</i>	Soi trực tiếp, định danh bằng hình thái học và nuôi cấy trên thạch sabouraud <i>Direct examination, identification by morphology and culture on sabouraud agar</i>	QTVS 42-17 (2024)
11	Huyết thanh <i>Serum</i>	Phát hiện kháng thể Toxacara canis Phương pháp miễn dịch hấp thụ gắn men <i>Detection of antibody Toxocara canis Enzyme-linked immunosorbent assay (ELISA)</i>	Phương pháp miễn dịch hấp thụ gắn men <i>Enzyme-linked immunosorbent assay</i>	QTVS 34-17 (2024) (Etimax 3000)

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS

VILAS Med 006

STT No.	Loại mẫu (chất chống đông- nếu có) <i>Type of sample (anticoagulant - if any)</i>	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm cụ thể <i>(The name of medical tests)</i>	Kỹ thuật xét nghiệm <i>(Technical test)</i>	Phương pháp xét nghiệm <i>(Test method)</i>
12	Huyết thanh Serum	Phát hiện kháng thể Strongyloides stercoralis Phương pháp miễn dịch hấp thụ gắn men <i>Detection of antibody Strongyloides stercoralis Enzyme-linked immunosorbent assay (ELISA)</i>	Phương pháp miễn dịch hấp thụ gắn men <i>Enzyme-linked immunosorbent assay</i>	QTVS 35-17 (2024) (Etimax 3000)
13	Dịch phết (mũi, họng), dịch rửa phế quản Swab (nasal, throat), BAL	Xác định và định danh virus cúm <i>Identification and characterization of influenza virus</i>	Phương pháp PCR thời gian thực <i>Real-time PCR</i>	QTSHPT 01-18 (2024) LightCycler 480 (Roche)
14	Huyết thanh, máu (EDTA), huyết tương Serum, blood (EDTA), Plasma	Đo tải lượng HBV Hệ thống tự động <i>Viral load of HBV Automated system</i>	Phương pháp PCR thời gian thực <i>Real-time PCR</i>	QTSHPT 49-21 (2024) Cobas 6800 (Roche)
15		Đo tải lượng HIV Hệ thống tự động <i>Viral load of HIV Automated system</i>	Phương pháp PCR thời gian thực <i>Real-time PCR</i>	QTSHPT 50-22 (2024) Cobas 6800 (Roche)
16	Huyết thanh, huyết tương Serum, Plasma (EDTA)	Đo tải lượng HIV Hệ thống tự động <i>Viral load of HIV Automated system</i>	Phương pháp PCR thời gian thực <i>Real-time PCR</i>	QTSHPT 48-21 (2024) (ANILITY M)

Ghi chú/ Note:

- QTVS/QTSHPT: Phương pháp nội bộ của PXN/ *Laboratory developed method*

- Trường hợp phòng vi sinh – khoa xét nghiệm cung cấp dịch vụ xét nghiệm phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the microbiology department - laboratory department that provides the medical testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*